

Bản án số: 678/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 21/6/2019
V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN THỦ ĐỨC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Khắc Hưng

Các hội thẩm nhân dân:

1. Ông Chu Mạnh Tường

2. Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ngự - Thư ký Tòa án nhân dân quận Thủ Đức.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Bà Ngô Thị Lê - Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Thủ Đức xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1456/2018/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp: “ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2019/QĐST - HNGĐ ngày 06/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2019/QĐST- HNGĐ ngày 27/5/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị T, sinh năm: 1977

Địa chỉ: A Đường số B, khu phố C, phường D, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (bà T xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Nguyễn Trần Hoàn M, sinh năm 1974

Địa chỉ: A Đường số B, khu phố C, phường D, quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng của nguyên đơn bà Hoàng Thị T xác định: Bà và ông Nguyễn Trần Hoàn M chung sống như vợ chồng từ năm 1996 và đăng ký kết hôn vào năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa. Cuộc sống vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc, sau này phát sinh nhiều mâu thuẫn do cả hai bất đồng về mọi mặt. Bà đã cố gắng tìm kiếm cơ hội hàn gắn xây dựng hạnh phúc và nuôi dạy con cái nhưng không được. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn. Thời gian chung sống ông bà có 02

người con tên Nguyễn Hoàng Phương A, sinh ngày 07/8/1997 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Anh T, sinh ngày 10/5/2002; Bà T yêu cầu được trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng con chung chưa thành niên, không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung bà T xác định không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, nợ chung bà xác định không có.

Bị đơn ông Nguyễn Trần Hoàn M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên không có lời khai.

* Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp:

- Chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu của bà T, ông M (bản sao);
- Giấy khai sinh (bản sao);
- Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);
- Biên bản giao hồ sơ khởi kiện (Bản chính).

* Các tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp: Không có

* Các tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập:

- Công văn phúc đáp tình trạng hôn nhân và gia đình số 56/VHTT ngày 13/4/2019 của phòng Văn Hóa và Thông tin quận Thủ Đức;

- Kết quả xác minh của công an phường Hiệp Bình Phước, quận Thủ Đức theo Phiếu yêu cầu xác minh ngày 27/12/2018.

Đại diện Viện kiểm sát quận Thủ Đức trình bày quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Về mặt tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi xét xử, Tòa án nhân dân quận Thủ Đức đã tuân thủ đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

Về mặt nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Giao con chung cho bà T nuôi dưỡng, ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức, Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân quận Thủ Đức nhận định:

[1]Về tố tụng:

Nguyên đơn bà Hoàng Thị T khởi kiện yêu cầu “Ly hôn” với ông Nguyễn Trần Hoàn M căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự đây là tranh chấp về hôn nhân gia đình nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Ông M cư trú tại quận Thủ Đức, căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Nguyễn Trần Hoàn M nhưng ông M vắng mặt không có lý do; nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử áp dụng điểm a và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 xét xử vắng mặt đương sự.

[2]Về nội dung:

Bà Hoàng Thị T và ông Nguyễn Trần Hoàn M chung sống với nhau từ năm 1996 có đăng ký kết hôn năm 2004 theo Giấy chứng nhận kết hôn số 64, quyển 01 do Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 15/4/2004 nên là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Tại Tòa, bà T xác định giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với ông Nguyễn Trần Hoàn M. Căn cứ vào Công văn số 56/VHTT ngày 13/4/2019 của phòng Văn Hóa và Thông tin quận Thủ Đức phúc đáp về tình trạng hôn nhân và gia đình được xác định phù hợp với nội dung tự khai của bà T. Có cơ sở xác định quá trình chung sống, hai ông bà có phát sinh nhiều mâu thuẫn, mặc dù đã có nhiều cơ hội hàn gắn nhưng không có kết quả. Quá trình tố tụng tại Tòa án, ông M đã được tổng đạt văn bản tố tụng nhiều lần nhưng vẫn cố tình vắng mặt không có lý do, thể hiện ý thức không muốn giữ gìn hạnh phúc gia đình. Như vậy mục đích hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu của bà T về việc xin ly hôn là có căn cứ để chấp nhận, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung: Có 02 người con tên Nguyễn Hoàng Phương A, sinh ngày 07/8/1997 (đã trưởng thành) và Nguyễn Hoàng Anh T, sinh ngày 10/5/2002. Hiện nay con chung do bà T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng đảm bảo tốt về mọi mặt. Ông M đã được Tòa án thông báo về yêu cầu được nuôi con chung của bà T nhưng không có ý kiến, đồng thời cân nhắc đến nguyện vọng của con chung và điều kiện của nguyên đơn nên yêu cầu của bà T được tiếp tục nuôi con là có cơ sở. Ghi nhận việc bà T tự nguyện không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Ghi nhận lời trình bày của nguyên đơn không yêu cầu giải quyết; nợ chung không có.

Đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức là có cơ sở và phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

Về án phí: Bà T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 271, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 51, 55, 56, 57, 58, 71, 72, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Luật Phí và lệ phí;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1-/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Hoàng Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Hoàng Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Trần Hoàn M.

Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hoàng Anh T, sinh ngày 10/5/2002 cho bà Hoàng Thị T trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng. Ghi nhận việc bà T tự nguyện không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con. Việc cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi khi có lý do chính đáng.

Về tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết; nợ chung không có.

2-/ Về án phí: Bà Hoàng Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0023284 ngày 25/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Thủ Đức.

3-/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân quận Thủ Đức;
- Thi hành án dân sự quận Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu HS,VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Khắc Hưng

